

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Bình Dương, tháng 03 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3732850

Fax: (0650) 3732851

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3732850

Fax: (0650) 3732851

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Khái quát chung

Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 24/07/2002 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 cấp ngày 14/07/2003 (thay đổi vốn điều lệ từ 09 tỷ lên 13 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 cấp ngày 05/10/2004 (bổ sung ngành nghề kinh doanh); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 cấp ngày 18/01/2006 (thay đổi vốn điều lệ là 10,025 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 cấp ngày 06/10/2006 (thay đổi vốn điều lệ là 15,350 tỷ). Theo đó:

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG.
- Tên giao dịch : BINH DUONG PP PACK MAKING JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : HAIPAC BINH DUONG
- Vốn điều lệ : 15.350.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Lô 89 - đường số 6 - Khu công nghiệp Sóng Thần I - Huyện Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã lãnh đạo Công ty trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thuý Hiền	Thành viên
Bà Cao Thị Lan	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thành Sơn	Giám đốc điều hành
Ông Trần Xuân Cảnh	Phó Giám đốc

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG

Lô 89, đường số 6, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: (0650) 3732850

Fax: (0650) 3732851

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 31/12/2009 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong năm và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Thành Sơn

Giám đốc Điều hành

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Số: /2010/VAAC/BCKT-TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 09/03/2010, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

(Chứng chỉ KTV số 0388/KTV)

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Nguyễn Thị Hoa

Kiểm toán viên

(Chứng chỉ KTV số 0804/KTV)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.643.712.805	18.766.665.629
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.242.850.758	58.916.332
1. Tiền	111		4.242.850.758	58.916.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.347.600.991	12.461.320.796
1. Phải thu khách hàng	131		10.998.979.691	12.461.320.796
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	348.621.300	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	9.470.846.414	5.951.365.993
1. Hàng tồn kho	141		9.470.846.414	6.970.384.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.019.018.464)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582.414.642	295.062.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		582.414.642	295.062.508
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.290.531.633	8.791.538.569
II. Tài sản cố định	220		6.272.679.108	8.789.338.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	3.493.751.814	5.932.679.081
- Nguyên giá	222		14.725.501.642	14.689.001.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.231.749.828)	(8.756.322.561)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	2.778.927.294	2.856.659.526
- Nguyên giá	228		3.355.441.291	3.355.441.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(576.513.997)	(498.781.765)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.852.525	2.199.962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.06	17.852.525	2.199.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.934.244.438	27.558.204.198

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.737.763.594	9.103.298.237
I. Nợ ngắn hạn	310		11.737.763.594	9.103.298.237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	8.105.217.300	3.720.212.073
2. Phải trả người bán	312		3.147.541.469	4.418.450.897
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	210.592.353	771.689.774
5. Phải trả người lao động	315		219.927.599	182.945.408
6. Chi phí phải trả	316	V.09	35.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	19.484.873	10.000.085
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.196.480.844	18.454.905.961
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.11	19.977.657.248	18.271.082.365
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.350.000.000	15.350.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.151.378.700)	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		238.033.670	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.505.381.560	1.405.381.560
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		301.590.805	185.590.805
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		37.950.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.696.079.913	1.330.110.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		218.823.596	183.823.596
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		218.823.596	183.823.596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.934.244.438	27.558.204.198

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc Điều hành

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	47.221.722.955	57.383.892.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		47.221.722.955	57.383.892.138
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	42.069.507.613	51.779.731.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.152.215.342	5.604.160.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	152.373.977	210.031.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	303.674.746	563.487.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.755.705	269.744.926
8. Chi phí bán hàng	24	VI.16	649.679.066	707.942.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	770.829.156	615.615.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.580.406.351	3.927.145.945
11. Thu nhập khác	31	VI.18	27.000.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.19	3.500.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		23.500.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.603.906.351	3.927.145.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	200.345.628	296.735.907
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.21	(15.652.563)	(2.199.962)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.419.213.286	3.632.610.000
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	2.275	2.367

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc Điều hành

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.603.906.351	3.927.145.945
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.04, V.05	2.553.159.499	2.643.676.523
- Các khoản dự phòng	03	V.03	(1.019.018.464)	1.019.018.464
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			29.332.827
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(20.391.731)
- Chi phí lãi vay	06	VI.15	188.755.705	269.744.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.326.803.091	7.868.526.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		814.365.108	(1.497.086.767)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.500.461.957)	(729.450.118)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.901.290.901)	(3.424.882.490)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(188.755.705)	(269.744.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.08	(20.685.407)	(301.983.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.050.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.519.924.229	1.643.878.771
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng	21		(40.150.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	20.391.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.150.000)	20.391.731
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.151.378.700)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.07	27.760.681.232	21.264.482.039
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.137.642.335)	(19.146.639.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.11	(767.500.000)	(4.605.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.704.160.197	(2.487.157.927)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.183.934.426	(822.887.425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	58.916.332	881.803.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	V.01	4.242.850.758	58.916.332

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc Điều hành

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 24/07/2002 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 cấp ngày 14/07/2003 (thay đổi vốn điều lệ từ 09 tỷ lên 13 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 cấp ngày 05/10/2004 (bổ sung ngành nghề kinh doanh); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 cấp ngày 18/01/2006 (thay đổi vốn điều lệ là 10,025 tỷ); Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 cấp ngày 06/10/2006 (thay đổi vốn điều lệ là 15,350 tỷ). Theo đó:

- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG.
- Tên giao dịch : BINH DUONG PP PACK MAKING JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : HAIPAC BINH DUONG
- Vốn điều lệ : 15.350.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở và nhà xưởng của Công ty đặt tại: Lô 89 - đường số 6 - Khu công nghiệp Sóng Thần I - Huyện Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Tổng số lao động đến 31/12/2009: 33 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên 06 nguyên tắc: Hoạt động liên tục; Cơ sở dồn tích; Nhất quán; Trọng yếu và tập hợp; Bù trừ; Có thể so sánh.

Báo cáo tài chính kèm theo (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính) được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam, hơn nữa, không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, bao gồm: Tiền mặt; tiền gửi ngân hàng.

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các trường hợp này được phản ánh vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các tài sản dưới dạng tiền và công nợ bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày của Bảng Cân đối kế toán. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá đánh giá trong các trường hợp này được phản ánh vào chênh lệch đánh giá lại tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Nếu Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2009 của Công ty sẽ tăng thêm 238.033.670 VND.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2008 là 17.486 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009 là 17.941 VND/USD.

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc phản ánh hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn. Kỳ tập hợp chi phí và tính giá thành theo quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

5. Tài sản cố định và khấu hao

▪ **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Năm 2009, Công ty áp dụng chính sách khấu hao tương tự như năm 2008. Ban Giám đốc Công ty cho rằng phương pháp này phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và hướng dẫn của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao 2009</u> <u>(năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

▪ **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là: Giá trị quyền sử dụng diện tích 4.823m² đất tại lô 89, KCN Sóng Thần I, Dĩ An, Bình Dương trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/08/2002 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 261/QSDĐ/2002 cấp ngày 06/09/2002. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

6. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Chi phí đi vay được ghi nhận theo thực tế thông báo tính lãi của bên cho vay trên cơ sở số tiền vay, lãi suất vay từng kỳ và kỳ tính lãi.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả phản ánh chi phí kiểm toán thực tế phát sinh nhưng chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2009.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp mất việc. Năm 2009, Công ty chưa trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm phải tính theo quy định này trích theo các mức 1%, 2% hoặc 3% quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội, tương đương 3.593.506 VND; 7.187.012 VND hoặc 10.780.518 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài Công ty, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Theo nghị quyết đại hội cổ đông phiên họp thường niên năm 2009 ngày 05/04/2009, Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2008, theo đó:

- Cổ tức năm 2008 được chia: 20% vốn điều lệ, tương đương 3.070.000.000 VND, trong đó;
- + Tạm ứng cổ tức đợt 1 trong năm 2008: 15% vốn điều lệ, tương đương 2.302.500.000 VND;
- + Thanh toán cổ tức đợt 2: 5% vốn điều lệ, tương đương 767.500.000 VND;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 100.000.000 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 116.000.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 35.000.000 VND;
- Trích quỹ hội đồng quản trị: 48.000.000 VND;

Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2009. Lợi nhuận và các quỹ sẽ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá gốc và chi phí liên quan đến việc mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Giao dịch mua đã được thông báo khớp lệnh.
- + Báo có cổ phiếu trong tài khoản từ công ty chứng khoán.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

10. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính: bao gồm chi phí phát sinh từ lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Chi phí hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

11. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong năm. Năm 2009, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Thông tư số 03/2009/TT- BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm và số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

▪ **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong năm hiện hành.

▪ **Thuế**

Các loại thuế chủ yếu Công ty phải nộp như sau:

- Thuế giá trị gia tăng của hàng bán nội địa thuế suất 10%. Năm 2009, Công ty áp dụng thuế suất là 10% \times 50% theo Thông tư số 191/2009/TT-BTC ngày 12/05/2009 về việc ban hành một số giải pháp về thuế nhằm thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003, Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 109 ngày 07/10/2002, Quyết định số 5361/QĐ-CT ngày 12/09/2008 và Công văn số 1703/CT-TT&HT ngày 26/03/2007. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm từ năm 2003 đến năm 2005, được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo từ năm 2006 đến năm 2012 và được áp dụng thuế suất 15% cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại (thời gian áp dụng thuế suất 12 năm trừ khoảng thời gian tính từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh đến ngày 01/01/2004).

Đồng thời theo Công văn số 10997/BTC-CST về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán, Công ty xác định thời gian được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2014.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp thuận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế. Do có nhiều cách diễn giải về việc áp dụng và tuân thủ các luật thuế cho các sự kiện, doanh thu, chi phí chịu thuế có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra quyết toán thuế sau này. Năm 2009, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực là 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế và phí khác theo các quy định hiện hành.

▪ **Bảo hiểm thất nghiệp**

Từ tháng 04/2009, Công ty đã thực hiện chế độ về Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22/01/2009 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác (tiếp)

▪ **Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan nếu:

- Một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Công ty Cổ phần Bao bì PP, Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch và cá nhân ông Mai Văn Bình là các bên liên quan của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương do Công ty Cổ phần Bao bì PP, Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch và Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Mai Văn Bình

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.02.

▪ **Khác**

Ngoài ra, Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam là nhà tiêu thụ chính và có khối lượng giao dịch lớn đối với hoạt động của Công ty.

Giao dịch với Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam được trình bày tại thuyết minh số VII.03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	62.099.246	30.197.392
Tiền gửi ngân hàng	4.180.751.512	28.718.940
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Bình Dương</i>	<i>4.180.751.512</i>	<i>28.718.940</i>
Cộng	<u>4.242.850.758</u>	<u>58.916.332</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác	348.621.300	-
Cộng	<u>348.621.300</u>	<u>-</u>

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.656.619.375	3.763.638.650
Công cụ, dụng cụ	49.605.036	47.749.223
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.527.354.323	1.340.596.135
Thành phẩm	237.267.680	1.818.400.449
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.019.018.464)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>9.470.846.414</u>	<u>5.951.365.993</u>

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích trong năm 2008: 1.019.018.464 VND

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích trong năm 2009: 396.287.388 VND

Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Do số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2009	2.873.182.720	11.313.892.906	483.460.561	18.465.455	14.689.001.642
Mua trong năm	-	36.500.000	-	-	36.500.000
Số dư tại 31/12/2009	2.873.182.720	11.350.392.906	483.460.561	18.465.455	14.725.501.642
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư tại 01/01/2009	1.061.995.190	7.480.308.848	204.515.740	9.502.783	8.756.322.561
Khấu hao trong năm	186.620.060	2.144.883.461	139.472.411	4.451.335	2.475.427.267
Số dư tại 31/12/2009	1.248.615.250	9.625.192.309	343.988.151	13.954.118	11.231.749.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2009	1.811.187.530	3.833.584.058	278.944.821	8.962.672	5.932.679.081
Số dư tại 31/12/2009	1.624.567.470	1.725.200.597	139.472.410	4.511.337	3.493.751.814

31/12/2009

	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	11.157.844.735	1.770.121.558
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	4.316.865.484	-

5. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2009	3.355.441.291	3.355.441.291
Số dư tại 31/12/2009	3.355.441.291	3.355.441.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2009	498.781.765	498.781.765
Khấu hao trong năm	77.732.232	77.732.232
Số dư tại 31/12/2009	576.513.997	576.513.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2009	2.856.659.526	2.856.659.526
Số dư tại 31/12/2009	2.778.927.294	2.778.927.294

Quyền sử dụng đất được thế chấp cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương để vay vốn, giá trị thế chấp là 2.952.412.064 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.852.525	2.199.962
Cộng	17.852.525	2.199.962

7. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009		01/01/2009	
	USD	VND	USD	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Bình Dương	370.426,96	8.105.217.300	212.753,77	3.720.212.073
<i>Vay VND</i>	-	1.459.387.210	-	-
<i>Vay USD</i>	370.426,96	6.645.830.090	212.753,77	3.720.212.073
Cộng	370.426,96	8.105.217.300	212.753,77	3.720.212.073

- Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Đơn vị tính: VND				
	01/01/2009	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2009
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)+(2)-(3)-(4)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Bình Dương	3.720.212.073	27.760.681.232	23.189.590.291	186.085.714	8.105.217.300
<i>Vay VND</i>	-	12.687.928.205	11.228.540.995	-	1.459.387.210
<i>Vay USD</i>	3.720.212.073	15.072.753.027	11.961.049.296	186.085.714	6.645.830.090
Cộng	3.720.212.073	27.760.681.232	23.189.590.291	186.085.714	8.105.217.300

(*): Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Bình Dương theo các Hợp đồng tín dụng theo hạn mức sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

1. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 072BA09 ngày 23/09/2009, hợp đồng số 073BA09-HTLS ngày 23/09/2009, theo đó:

Hạn mức cho vay : 10.000.000.000 VND
 Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa các loại.
 : 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn.
 Thời hạn cho vay
 Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay ngắn hạn VND sản xuất, thương mại, dịch vụ, tiêu dùng trong nước theo thông báo của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm rút vốn và cố định cho từng giấy nhận nợ, hiện nay là 10,5%/năm.
 Trả lãi vay : Từ ngày 26 đến ngày cuối tháng hàng tháng.

2. Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 007AA09 ngày 23/09/2009. Hạn mức này bao gồm cả dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 009AA08 ngày 08/09/2008, theo đó:

Hạn mức cho vay : 590.000 USD và không vượt quá 10.000.000.000 VND.
 Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì nhựa các loại.
 Thời hạn cho vay : 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn.
 Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay ngắn hạn USD sản xuất hoặc thu mua hàng xuất khẩu.
 Trả lãi vay : Từ ngày 26 đến ngày cuối tháng hàng tháng.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
	VND	VND
Thuế GTGT	-	727.501.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.592.353	44.188.759
Cộng	<u>210.592.353</u>	<u>771.689.774</u>

- Chi tiết số phát sinh về các khoản thuế như sau:

	<u>01/01/2009</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>31/12/2009</u>
Thuế GTGT	727.501.015	2.197.885.277	2.925.386.292	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	214.228.496	214.228.496	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	44.188.759	187.089.001	20.685.407	210.592.353
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>771.689.774</u>	<u>2.602.202.774</u>	<u>3.163.300.195</u>	<u>210.592.353</u>

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính bằng (=) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2009 (200.345.628 VND) trừ đi (-) Khoản giảm trừ thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2008 theo điều kiện ưu đãi tại TT 03/2009/TT-BTC (13.256.627 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phí kiểm toán	35.000.000	-
Cộng	35.000.000	-

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.484.873	9.615.638
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	129.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	254.961
Cộng	19.484.873	10.000.085

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15.350.000.000	-	-	2.474.610.182
Tăng trong năm trước	-	-	-	3.632.610.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.777.110.182
Số dư cuối năm trước	15.350.000.000	-	-	1.330.110.000
Số dư đầu năm nay	15.350.000.000	-	-	1.330.110.000
Tăng trong năm nay	-	238.033.670	(1.151.378.700)	3.432.469.913
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.066.500.000
Số dư cuối năm nay	15.350.000.000	238.033.670	(1.151.378.700)	3.696.079.913

Đơn vị tính: VND

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm trước	1.347.271.378	128.590.805	-	128.323.596
Tăng trong năm trước	58.110.182	57.000.000	-	57.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	1.500.000
Số dư cuối năm trước	1.405.381.560	185.590.805	-	183.823.596
Số dư đầu năm nay	1.405.381.560	185.590.805	-	183.823.596
Tăng trong năm nay	100.000.000	116.000.000	48.000.000	35.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	10.050.000	-
Số dư cuối năm nay	1.505.381.560	301.590.805	37.950.000	218.823.596

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Năm 2009			Năm 2008		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông	15.350.000.000	15.350.000.000	-	15.350.000.000	15.350.000.000	-
Cộng	15.350.000.000	15.350.000.000	-	15.350.000.000	15.350.000.000	-

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.350.000.000	15.350.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.350.000.000	15.350.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	767.500.000	4.605.000.000

CỔ TỨC

	Năm 2009 (%)	Năm 2008 (%)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	<i>sẽ được thông qua sau ĐHCĐ</i>	20%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	<i>không</i>	<i>không</i>
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	<i>không</i>	<i>không</i>

CỔ PHIẾU

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.535.000	1.535.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.535.000	1.535.000
Cổ phiếu phổ thông	1.535.000	1.535.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	84.000	-
Cổ phiếu phổ thông	84.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.451.000	1.535.000
Cổ phiếu phổ thông	1.451.000	1.535.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.330.110.000	2.474.610.182
Tăng trong năm	3.432.469.913	3.632.610.000
Lợi nhuận trong năm	3.419.213.286	3.632.610.000
Thuế TNDN được giảm 30% trong quý IV/2008	13.256.627	-
Giảm trong năm	1.066.500.000	4.777.110.182
<u>Phân phối lợi nhuận năm trước</u>	1.066.500.000	-
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	100.000.000	58.110.182
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	116.000.000	57.000.000
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	35.000.000	57.000.000
<i>Trích quỹ quản lý của cấp trên</i>	48.000.000	-
<i>Chia cổ tức đợt 2 năm 2008 (5%)</i>	767.500.000	-
<i>Chia cổ tức năm 2007</i>	-	2.302.500.000
<u>Tam phân phối lợi nhuận trong năm</u>	-	2.302.500.000
<i>Chia cổ tức lần 1 năm 2008 (15%)</i>	-	2.302.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	3.696.079.913	1.330.110.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	47.221.722.955	57.383.892.138
Cộng	47.221.722.955	57.383.892.138

13. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.069.507.613	50.760.712.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.019.018.464
Cộng	42.069.507.613	51.779.731.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

14. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	107.352.087	20.391.731
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.021.890	189.639.296
Cộng	152.373.977	210.031.027

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	188.755.705	269.744.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.919.041	264.410.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.332.827
Cộng	303.674.746	563.487.754

16. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628.012.400	707.942.952
Chi phí bằng tiền khác	21.666.666	-
Cộng	649.679.066	707.942.952

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	503.393.521	416.683.050
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	15.411.170
Thuế, phí và lệ phí	43.061.000	102.152.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.000.000	30.352.717
Chi phí bằng tiền khác	189.374.635	51.015.637
Cộng	770.829.156	615.615.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

18. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập khác	27.000.000	-
Cộng	27.000.000	-

19. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Nộp phạt phòng cháy chữa cháy	3.500.000	-
Cộng	3.500.000	-

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3.603.906.351	3.927.145.945
Các khoản điều chỉnh tăng thuế thu nhập chịu thuế (2)	241.533.670	29.332.827
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2008</i>	-	29.332.827
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại khoản mục phải trả ngắn hạn theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009</i>	238.033.670	-
<i>Các khoản tiền phạt</i>	3.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (3)	29.332.827	-
<i>Hoàn nhập lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2008</i>	29.332.827	-
Cộng thu nhập chịu thuế (4) = (1)+(2)-(3)	3.816.107.194	3.956.478.772
Thuế suất thuế TNDN (5)	15%	15%
Tỷ lệ giảm theo điều kiện ưu đãi doanh nghiệp thành lập trong Khu công nghiệp (6)	50%	50%
Tỷ lệ giảm theo điều kiện ưu đãi tại TT 03/2009/TT-BTC (7)	30%	0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(4)*(5)*(6)*{100%-(7)}	200.345.628	296.735.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃU SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.852.525)	(2.199.962)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (29.332.827*7,5%)</i>	-	(2.199.962)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (238.033.670*7,5%)</i>	(17.852.525)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.199.962	-
Cộng	(15.652.563)	(2.199.962)

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.419.213.286	3.632.610.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2):		
<i>a. Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>b. Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.419.213.286	3.632.610.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (4)	1.503.088	1.535.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.275	2.367

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.239.341.156	36.600.866.404
Chi phí nhân công	2.810.809.421	1.726.844.172
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.553.159.499	2.643.676.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.012.400	895.572.746
Chi phí khác bằng tiền	1.237.259.573	861.685.449
Cộng	31.503.582.049	42.728.645.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Bộ luật Lao động Việt Nam quy định, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc trong trường hợp người lao động không tiếp tục làm việc cho Công ty. Trong năm 2009, Công ty chưa trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, theo đó, hiện nay Công ty không có số dự phòng phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam.

2. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty CP Bao bì PP	395.704.145	16.487.768.259
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	7.977.406.772	5.304.294.600
Bán hàng hoá, dịch vụ		
Công ty CP Bao bì PP	3.637.947.650	2.663.670.562
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	4.055.833.742	2.631.208.921
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Bao bì PP	-	350.000.000
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	-	400.000.000
Trả vay ngắn hạn		
Công ty CP Bao bì PP	-	350.000.000
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	-	400.000.000
Số dư cuối năm với bên liên quan	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		
Công ty CP Bao bì PP- Bán hàng	291.618.255	-
Các khoản phải trả		
Công ty CP Bao bì PP- Mua hàng	-	710.807.048
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch - Mua hàng	2.264.658.709	2.643.085.679

3. KHÁC

Khối lượng giao dịch với Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Bán hàng hoá, dịch vụ		
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	41.879.504.800	49.790.990.000
Số dư cuối năm với Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam - Bán hàng	10.673.506.620	12.311.135.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MÃ SỐ B09-DN

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty cổ phần Bao bì PP Bình Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Việt Nam và đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính năm hiện hành.

5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Chưa có có dấu hiệu nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai.

Bình Dương, ngày 09 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc Điều hành

Nguyễn Thị Ngọc

Trần Thành Sơn